

Nghiên cứu tác động của cải cách hành chính công ở các địa phương tới di cư trong nước

Effect of local public administration reform on internal migration: Evidence from Vietnam

Nguyễn Minh Tiến^{1*}

¹Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: ngminhtien1912@gmail.com

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.19.1.2533.2024

Ngày nhận: 01/10/2022

Ngày nhận lại: 22/10/2022

Duyệt đăng: 28/10/2022

Mã phân loại JEL:
D73; H83; O15

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh các yếu tố khác nhau tác động tới di cư trong nước. Mặc dù vậy, các nghiên cứu về tác động của cải cách hành chính công tới di cư trong nước ở các nước đang phát triển còn hạn chế. Nghiên cứu này đánh giá tác động của cải cách hành chính công ở các địa phương đến di cư trong nước ở Việt Nam bằng mô hình trọng lực với phương pháp hồi quy hai phần. Sử dụng dữ liệu cấp tỉnh về di cư trong nước dạng đầu cuối giai đoạn 2014 - 2019 cùng với các dữ liệu về điều kiện kinh tế - xã hội và cải cách hành chính ở các địa phương, tạo thành một bộ dữ liệu chéo với 3,906 quan sát, kết quả phân tích định lượng cho thấy cải cách hành chính công là yếu tố quan trọng tác động đến di cư trong nước. Cải cách hành chính ở các địa phương trong việc thực thi pháp luật, xây dựng đội ngũ cán bộ, đổi mới cơ chế làm việc khiến cho người dân sẵn sàng ở lại nơi họ đang sinh sống. Nghiên cứu cũng cung cấp một bức tranh tổng quan về tác động của các yếu tố xã hội khác tới di cư trong nước. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số chính sách liên quan tới việc quản lý di cư trong nước.

ABSTRACT

Many previous studies have demonstrated different factors affecting internal migration. However, studies on the impact of public administration reform on internal migration in developing countries are limited. This study assesses the impact of local public administration reform on internal migration in Vietnam using a gravity model with the two-part regression method. Using provincial data on internal migration along with data on socio-economic conditions and on public administration reform in localities for the period of 2014 to 2019, form a cross-sectional dataset with 3,906 observations, the quantitative analysis results show that administrative reform is an important determinant of internal migration. Administrative reform in localities in the implementation of legal regulations, improving the quality of bureaucrats, and modernizing working mechanisms make people more willing to stay where they are. The study provides an overview of the impact of other social factors on internal migration. On that basis, some policy implications related to internal migration administration are proposed.

Từ khóa:

cải cách hành chính công; di cư trong nước; hồi quy hai phần; mô hình trọng lực; Việt Nam

Keywords:

public administration reform; internal migration; two-part model; gravity model; Vietnam

1. Đặt vấn đề

Di cư từ lâu đã là một vấn đề được chú ý bởi các nhà nghiên cứu trên thế giới. Lee (1966), Harris và Todaro (1970) là các học giả đầu tiên đã vận dụng các lý thuyết kinh tế để giải thích cho sự lựa chọn điểm đến của di dân nhằm giúp chúng ta có thể hiểu rõ hơn về sự dịch chuyển lao động này. Trong đó, mô hình trọng lực trong thương mại quốc tế cùng với các lý thuyết về sự chênh lệch thu nhập, tỷ lệ thất nghiệp đã được các tác giả phát triển và vận dụng linh hoạt để giải thích hiện tượng di cư.

Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, sự phát triển này phụ thuộc nhiều vào nguồn nhân lực và di cư là kết quả tất yếu của điều này (Dang, Goldstein, & MacNally, 1997). Lượng người di cư giữa các tỉnh tại Việt Nam có hai chiều hướng phát triển, con số này trong 04 cuộc Tổng Điều tra Dân số 1989; 1999; 2009; 2019 lần lượt là 1,349,291; 2,001,408; 3,397,904; 2,816,149 (GSO, 2020). Kể từ năm 1999, khi Chính phủ thực hiện quá trình “Đổi Mới”, lượng người di cư đã gia tăng nhanh chóng khi người dân ở khu vực nông thôn đổ dồn sang thành thị. Nhưng sau đó, nhờ sự cải thiện đáng kể trong mức sống của khu vực nông thôn, lượng người di cư đã giảm lại song vẫn chiếm tới gần 3% tổng dân số năm 2019 (GSO, 2020).

Di cư tại Việt Nam là một trong những trường hợp đặc biệt khi Việt Nam, Trung Quốc và Triều Tiên là ba quốc gia duy nhất kiểm soát quê quán và nơi cư trú của người dân bằng giấy tờ hành chính. Tại Việt Nam, hệ thống này được gọi là hộ khẩu. Ở thời kỳ đầu, hộ khẩu là một công cụ hữu hiệu để ngăn dòng người di cư từ nông thôn đến các thành phố lớn, tránh gây quá tải cho cơ sở hạ tầng và làm giảm chất lượng dịch vụ ở các thành phố này (Dang, 2017). Tuy nhiên, theo tiến trình phát triển kinh tế, lượng người di cư ngày một nhiều hơn khiến cho hộ khẩu dần trở thành một rào cản. Mặc dù, hệ thống đăng ký hộ khẩu hiện nay không còn gắn với việc tiếp cận các dịch vụ thiết yếu (World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences, 2016) nhưng người di cư vẫn phải đối mặt với khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ một cách hợp pháp cũng như với giá cả phải chăng, chẳng hạn như trợ cấp xã hội và giáo dục cho con cái, giá điện hay các chương trình xóa đói giảm nghèo, ... Đồng thời, chính quyền các tỉnh có lượng người nhập cư lớn vẫn có xu hướng ban hành các chính sách để giảm dòng người di dân (World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences, 2016). Do đó, người di cư vẫn cần phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính theo một quy trình phức tạp để đảm bảo quyền lợi của mình và điều này khiến cho họ cảm thấy ức chế (Nguyen & Nguyen, 2022; World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences, 2016).

Với người dân địa phương, dù không phải tiếp xúc với những giấy tờ tạm trú, thường trú phức tạp thì họ cũng cần được cấp các giấy tờ hành chính khác qua chính quyền địa phương. Trong nhiều trường hợp, để thực hiện được hoàn chỉnh một thủ tục hành chính họ phải đi qua hàng loạt các khâu và các cơ quan nhà nước, gây mất thời gian và tiền bạc (Nguyen & Nguyen, 2022; Painter, 2003). Chính vì vậy, Cải Cách Hành Chính (CCHC) là nội dung được Chính phủ đề ra nhằm giảm đến mức thấp nhất sự ức chế, lãng phí tiền bạc, thời gian của người dân cũng như nâng cao năng lực quản trị của hệ thống.

Ở Việt Nam, đã có những nghiên cứu tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới di cư trong nước như Dang và cộng sự (1997); Phan và Coxhead (2010); Nguyen và McPeak (2010); Giang, Nguyen, và Nguyen (2020). Tuy nhiên, không có nghiên cứu đề cập chi tiết tới tác động của CCHC tới di cư trong nước. Hơn nữa, các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chưa được cập nhật khiến cho chiều hướng tác động của các yếu tố được khám phá có thể không còn chính xác với xu hướng di cư mới nhất của người dân. Vì vậy, sử dụng dữ liệu di cư năm 2019 và CCHC cùng các dữ liệu kinh tế - xã hội khác, bằng phương pháp hồi quy hai phần, bài viết sẽ tập trung trả lời hai câu hỏi chính: (i) CCHC

có tác động tới di cư trong nước không, (ii) Các khía cạnh của CCHC có chiều hướng tác động như thế nào tới di cư trong nước; để vừa đóng góp vào khoảng trống còn đang tồn tại trong nghiên cứu về di cư tại Việt Nam, vừa làm mới vấn đề này. Đồng thời, từ kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số phương hướng phát triển để chính quyền địa phương có thể kiểm soát tốt hơn hiện tượng di cư trong nước và tận dụng được sức mạnh mà hiện tượng này đem lại để phát triển kinh tế.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm di cư

Theo GSO & UNFPA (2016), di cư tại Việt Nam được định nghĩa là sự di chuyển của con người từ một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, đó là chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc một tỉnh khác trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong bài nghiên cứu này, do nghiên cứu sự di cư giữa các tỉnh, thành phố nên ta thống nhất gọi nơi ở ban đầu của di dân là tỉnh đi, nơi thực tế mà người dân cư trú tại thời điểm mà nghiên cứu này xem xét là tỉnh đến. Việc người dân di chuyển ra khỏi tỉnh đi là xuất cư, còn việc người dân tới tỉnh đến là nhập cư.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới di cư trong nước

Theo Etzo (2008), các yếu tố khác nhau tác động đến dòng di cư có thể được phân thành bốn loại chính: (i) Biến trọng lực (gồm ba biến khoảng cách, tổng số dân ở tỉnh đi và tỉnh đến), (ii) Biến kinh tế (thu nhập hàng tháng hoặc tổng sản phẩm địa bàn bình quân đầu người), (iii) Biến thị trường lao động, và (iv) Biến môi trường sống.

Lee (1966) là học giả đầu tiên đặt nền móng cho việc sử dụng mô hình trọng lực để phân tích các yếu tố thu hút và thúc đẩy di dân. Trong đó, tác giả đã chứng minh rằng dân số tại tỉnh đi và tỉnh đến có tác động làm gia tăng lượng người di cư giữa hai tỉnh nhưng khoảng cách giữa hai tỉnh càng lớn thì lượng di dân lại càng nhỏ. Từ đó, các biến trọng lực được các học giả sử dụng như những biến kiểm soát hiệu quả để khám phá các nhân tố mới nhằm giải thích tốt hơn hiện tượng di cư (Andrienko & Guriev, 2004; Amara & Jemmali, 2018; Cavalleri, Luu, & Causa, 2021; Dang & ctg., 1997; Devi & Sudarsan, 2021; Etzo, 2011; Giang & ctg., 2020; Nguyen & McPeak, 2010; Phan & Coxhead, 2010; Pu & Ge, 2016; Zhang, Wang, Harris, & Leckie, 2020).

Lý thuyết cho rằng sự chênh lệch thu nhập giữa các tỉnh là một yếu tố tác động tới quyết định di cư của người dân đã lần đầu được Harris và Todaro (1970) nêu lên, khi di dân thường có xu hướng di chuyển đến nơi có thu nhập cao. Tuy nhiên, cũng có những nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng thu nhập có thể có tác dụng giữ chân người dân tại địa phương của mình thay vì di cư để có thu nhập tốt hơn (Dang & ctg., 1997) hoặc đồng thời làm tăng (Giang & ctg., 2020; Phan & Coxhead, 2010) hoặc không có tác động nào đến lựa chọn di cư của người dân vì động cơ di cư thường phức tạp và khó để xác định cụ thể (Stark, 2003).

Mặc dù người dân di cư vì nhiều lý do khác nhau như hôn nhân, di chuyển cùng gia đình, học hành, ... nhưng tìm kiếm việc làm vẫn luôn là một lý do thường được các học giả chú ý tới. Trong cùng nghiên cứu, Harris và Todaro (1970) cũng đã nêu lên mối quan hệ giữa di cư và thất nghiệp để từ đó các nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra rằng tỷ lệ thất nghiệp cao hoặc thiếu việc làm ở tỉnh đến sẽ là một điểm trừ khiến cho người dân ít chọn nơi đó làm nơi cư trú. Ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp cao ở tỉnh đi là nhân tố khiến người dân sẵn sàng rời bỏ quê quán của mình để tới một nơi khác (Andrienko & Guriev, 2004; Amara & Jemmali, 2018; Cavalleri & ctg., 2021; Nguyen & McPeak, 2010; Pu & Ge, 2016).

Nhóm biến môi trường sống có thể ảnh hưởng đến dòng di cư trong nước theo nhiều khía cạnh do liên quan đến chất lượng cuộc sống, một số yếu tố có thể kể đến như an toàn công cộng, dịch vụ xã hội, chất lượng môi trường, chính trị và nhiều khía cạnh khác (Etzo, 2008). Các chỉ tiêu về giáo dục và y tế, đô thị hóa thường xuất hiện trong nhóm biến này (Andrienko & Guriev, 2004; Dang & ctg., 1997; Nguyen & McPeak, 2010; Zhang & ctg., 2020). Trong đó, khi một nơi có hệ thống chăm sóc y tế càng tốt thì nơi đó càng dễ thu hút người di cư (Andrienko & Guriev, 2004; Dang & ctg., 1997; Nguyen & McPeak, 2010). Bên cạnh đó, di dân luôn muốn chính họ hoặc con cái của họ được tiếp cận với nền giáo dục có chất lượng cao hơn nên các tỉnh tập trung nhiều cơ sở đào tạo cũng có lợi thế thu hút người nhập cư (Andrienko & Guriev, 2004; Dang & ctg., 1997; Nguyen & McPeak, 2010). Đô thị hóa cũng là một trong những nguyên nhân làm gia tăng lượng người di cư, tỷ lệ đô thị hóa cao ở tỉnh đến thu hút người dân nhập cư và cũng là yếu tố thúc đẩy người dân xuất cư ở tỉnh đi (Dang & ctg., 1997; Zhang & ctg., 2020). Ngoài ra, một số yếu tố nhằm thể hiện trình độ học vấn của người dân như tỷ lệ biết chữ, năng lực của học sinh cũng được nghiên cứu để xem xét mức độ cạnh tranh trong thị trường lao động, các kết quả cũng chỉ ra rằng mức độ cạnh tranh này càng cao, tức là trình độ học vấn của người dân tại tỉnh đến càng cao thì càng làm hạn chế dòng người di cư tới các tỉnh đó (Andrienko & Guriev, 2004; Devi & Sudarsan, 2021; Henry, Boyle, & Lambin, 2003; Nguyen & McPeak, 2010). Nhưng học vấn của người dân ở tỉnh đi càng tốt thì họ lại càng có mong muốn di cư do họ nhạy bén hơn trong việc phát hiện ra cơ hội phát triển (Henry & ctg., 2003).

Từ các lý thuyết và kết quả thực tiễn của các nghiên cứu đi trước, tác giả nhận thấy cần thiết phải đưa những biến số đã đề cập ở trên để bao hàm đủ 04 nhóm khía cạnh theo phân loại của Etzo (2008) vào mô hình nghiên cứu với vai trò như các biến kiểm soát nhằm đảm bảo chiều hướng tác động của cải cách hành chính công tới di cư trong nước được nhìn nhận một cách chính xác.

2.3. Tác động của hành chính công tới di cư

Người dân quan tâm tới hai yếu tố chính khi đề cập tới hành chính công. Thứ nhất là đội ngũ công chức trực tiếp tương tác với họ, thứ hai là mức độ phức tạp của các thủ tục hành chính. Công chức tuyến đầu có thể tạo ra các chính sách mới theo ý muốn của họ khi phục vụ người dân. Điều này tiềm ẩn nguy cơ tham nhũng vì công chức cũng có thể xuyên tạc chính sách, gây khó dễ cho người dân để tìm kiếm một khoản hối lộ cho việc xử lý hồ sơ của họ (Diaby & Sylwester, 2014; Seim & Søreide, 2009). Cùng với đó, việc có một bộ máy hành chính cồng kềnh, để hoàn thành một thủ tục khiến người dân phải đi qua nhiều các cơ quan cũng tạo ra sự chán nản và làm giảm mức độ thỏa mãn của người dân. Đồng thời, hệ thống đó cũng là nơi tiềm ẩn khả năng tham nhũng của công chức (Christensen & Læg Reid, 2012; Gashi & Krasniqi, 2019; Gottschalk, 2009).

Từ độ thỏa mãn về hành chính công người dân sẽ có quan điểm về chính quyền nơi mình sinh sống (Beshi & Kaur, 2020; Vigoda-Gadot, 2007) và từ đó thúc đẩy ý định di cư hoặc ở lại. Với cấp độ di cư quốc tế, De Haas (2006), trong bối cảnh của Ma-rốc, từng chỉ ra rằng hệ thống hành chính công rườm rà cùng với tham nhũng dẫn tới việc chậm xử lý giấy tờ hành chính sẽ khiến cho người dân tại các nước khác ít di cư tới đó hơn. Tương tự, với Tây Ban Nha, Bastien (2009) cũng chỉ ra rằng trong một vài trường hợp, công chức có thể đưa ra các quyết định dựa trên ý kiến riêng và làm ảnh hưởng tới tính thống nhất của kết quả khi thực thi chính sách với người nhập cư. Bergh, Mirkina, và Nilsson (2015) sử dụng dữ liệu về di cư giữa các quốc gia và mô hình trọng lực đã cho thấy chất lượng của hệ thống bộ máy hành chính công có tác động tới di cư. Người dân có xu hướng di chuyển đến những nước có hệ thống hành chính công chất lượng cao, Chính phủ có khả năng xây dựng, điều hành chính sách tốt và quản lý tốt việc tham nhũng vì họ coi đây là những yếu tố trực tiếp liên quan đến mình.

Abbas (2016) nghiên cứu về di cư nội địa tại Ấn Độ và việc cung cấp quyền dành cho người di cư đã chỉ ra rằng các quan chức địa phương là người quyết định khả năng tiếp cận tới các dịch vụ công của người dân di cư, kết quả trong quyết định của họ có thể khác hoàn toàn với hướng dẫn của Chính phủ. Sự xung đột này tạo ra sự bất hợp lý giữa chính sách trung ương và địa phương, tạo ra hệ thống “quyền công dân hạng hai” đối với di dân. Giang và cộng sự (2020) lần đầu tiên đề cập đến tác động của hành chính công đối tới di cư ở Việt Nam do đây là một chỉ tiêu nhỏ của chỉ số PAPI. Tác giả nhận thấy chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tốt ở các tỉnh đi sẽ làm giảm lượng người di cư ra khỏi đó nhưng yếu tố này tại tỉnh đến lại không có ý nghĩa rõ ràng.

Với Việt Nam, mối quan hệ giữa hành chính công với di cư được liên kết qua trung gian là hệ thống đăng ký hộ khẩu. World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences (2016) đã chỉ ra rằng người dân gặp rất nhiều rắc rối khi thực hiện thủ tục hành chính mà không có hộ khẩu do các thủ tục này yêu cầu người dân phải quay về quê quán để xin các giấy tờ liên quan. Người dân tạm trú tại một tỉnh, thành phố cũng có mong muốn được sở hữu hộ khẩu để được tiếp cận tốt hơn tới các dịch vụ công nhưng để đạt được điều này thì họ thường phải trả những chi phí không chính thức.

Như vậy, bằng việc hệ thống hóa lại các nghiên cứu về di cư, ta thấy tác động của hành chính công chưa được đề cập một cách cụ thể, rõ ràng. Mặc dù đã có những nghiên cứu về cách mà người dân cảm thấy (không) hài lòng về chính quyền địa phương qua việc xử lý về thủ tục hành chính và cách mà công chức địa phương có thể ảnh hưởng tới quyền tiếp cận dịch vụ công của di dân nhưng các nghiên cứu về di cư lại chưa chú trọng đến cơ chế tác động này tới quyết định di cư của một người. Ngoài ra, số ít nghiên cứu có đề cập tới mối quan hệ hành chính công và di cư lại không thể đi sâu vào bối cảnh của một đất nước do thiếu dữ liệu đặc tả. Vì vậy, kế thừa những giá trị thực tiễn của học giả trước để lại, nghiên cứu này sẽ tìm hiểu tác động của hành chính công tới di cư nội địa tại Việt Nam với bộ dữ liệu chuyên dụng và cập nhật nhất, đồng thời đóng góp vào khoảng trống nghiên cứu đang còn tồn tại.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Bốn bộ dữ liệu do Tổng cục Thống kê (GSO) và Bộ Nội vụ (MOHA) thu thập được sử dụng trong nghiên cứu này. Đầu tiên là dữ liệu từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở (VHPC) năm 2019, cuộc khảo sát này được GSO thực hiện 10 năm một lần trên quy mô toàn quốc. Khảo sát cung cấp dữ liệu chi tiết về nhiều yếu tố xã hội, trong đó dữ liệu về dòng di cư giữa các cấp tỉnh sẽ được sử dụng cho biến phụ thuộc trong mô hình của nghiên cứu này.

Thứ hai và thứ ba lần lượt là dữ liệu từ Niên giám Thống kê Việt Nam (SYVN) và Báo cáo Điều tra lao động việc làm (ROLF). Được GSO thực hiện hàng năm, ROLF và SYVN liên tục cập nhật các chỉ số liên quan đến đời sống của người dân ở nhiều khía cạnh từ việc làm, giáo dục, y tế, tỷ lệ đô thị hóa, tỷ lệ mù chữ, ...

Cuối cùng, dữ liệu PAR được sử dụng để đo lường tiến độ CCHC. Theo Bộ Nội vụ (2013), PAR là công cụ thiết yếu để theo dõi, đánh giá hoạt động CCHC. Đối với cấp tỉnh, PAR được xác định trên 08 lĩnh vực, bao gồm: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC (PAR1); Xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật (PAR2); Cải cách thủ tục hành chính (PAR3); Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (PAR4); Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (PAR5); Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập (PAR6); Hiện đại hóa hành chính (PAR7); Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông (PAR8). Tổng điểm của PAR là 100 điểm với phương pháp đánh giá như sau: thông qua tự đánh giá (đánh giá nội bộ, có thẩm định của Hội đồng Thẩm định Trung ương) đạt điểm tối đa 62/100 điểm và kết quả điều tra xã hội học (đánh giá bên ngoài) đạt điểm tối đa 38/100 điểm.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Từ phần 2, thông nhất với các nghiên cứu trước, bài nghiên cứu này cũng sử dụng mô hình trọng lực làm nền tảng để tìm hiểu tác động của các nhân tố tới di cư trong nước. Mô hình cụ thể của bài nghiên cứu này được thể hiện tại phương trình (1), với mô tả của các biến cho tại Bảng 1. Do dữ liệu di cư giữa các tỉnh có giá trị 0 nên để lấy được logarit của biến phụ thuộc, chúng ta sẽ xử lý bằng cách cộng thêm 1 vì sau khi lấy logarit các giá trị 1 sẽ trở lại về 0. Trong phương trình (1), i là tỉnh đi, j là tỉnh đến, β là các hệ số ước lượng, ε_{ij} là sai số ngẫu nhiên.

$$\begin{aligned} \ln(1 + MI_{ij}) = & \beta_0 + \beta_1 \cdot \ln(DIST_{ij}) + \beta_2 \cdot \ln(POP_i) + \beta_3 \cdot \ln(POP_j) + \beta_4 \cdot \ln(INC_i) + \beta_5 \cdot \ln(INC_j) \\ & + \beta_6 \cdot \ln(PAR_i) + \beta_7 \cdot \ln(PAR_j) + \beta_8 \cdot \ln(EDU_i) + \beta_9 \cdot \ln(EDU_j) + \beta_{10} \cdot \ln(MED_i) \\ & + \beta_{11} \cdot \ln(MED_j) + \beta_{12} \cdot URB_i + \beta_{13} \cdot URB_j + \beta_{14} \cdot UMP_i + \beta_{15} \cdot UMP_j + \beta_{16} \cdot LTR_i \\ & + \beta_{17} \cdot LTR_j + \varepsilon_{ij} \end{aligned} \quad (1)$$

Tuy nhiên, cách xử lý này không giải quyết được vấn đề dữ liệu biến phụ thuộc có một lượng đáng kể các giá trị 0 khi giữa hai tỉnh không có ai di cư, ước lượng OLS đơn thuần có thể bị chệch trong trường hợp này. Để giải quyết, tác giả đã sử dụng phương pháp hồi quy hai phần được phát triển bởi Cragg (1971). Trong đó, phần thứ nhất ta sẽ sử dụng một hồi quy probit để xác định xem giữa hai tỉnh có di dân hay không (phương trình rời rạc); phần thứ hai là một hồi quy OLS với những cặp tỉnh có lượng di dân lớn hơn 0 (phương trình liên tục). Từ đó, kết hợp hai phương trình và xác định ra tác động biên của biên độ lập tới lượng người di cư.

Tobit là phương pháp phổ biến khác được dùng để xử lý vấn đề biến phụ thuộc có lượng lớn giá trị 0 nhưng phương pháp này lại đưa ra giả định rất chặt về phần dư phải tuân theo phân phối chuẩn, phương sai không đổi, giá trị trung bình bằng 0 để đảm bảo tính thống nhất của các hệ số ước lượng. Tuy nhiên, điều này rất khó có thể đạt được, trong khi đó, phương pháp ước lượng hai phần linh hoạt hơn trong việc xử lý các vấn đề này (Belotti, Deb, Manning, & Norton, 2015; Leung & Yu, 1996).

Sử dụng dữ liệu từ đầu giai đoạn điều tra để giải thích cho quy luật di cư trong cả giai đoạn là một thực tiễn phổ biến trong các nghiên cứu về di cư (Amara & Jemmali, 2018; Cavalleri & ctg., 2021; Dang & ctg., 1997; Etzo, 2011; Giang & ctg., 2020; Phan & Coxhead, 2010), cách tiếp cận tương tự sẽ được thực hiện trong nghiên cứu này và bằng cách làm này chúng ta còn thể tránh được tác động nhân quả ngược (Giang & ctg., 2020).

Bảng 1

Mô tả các biến được sử dụng trong mô hình

Biến	Giải thích	Đơn vị tính	Nguồn
Biến phụ thuộc			
MI	Số dân trên 05 tuổi cư trú tại tỉnh i vào năm 2014 nhưng ngụ tại tỉnh j vào năm 2019	Người	VHPC 2019
Biến độc lập			
<i>Biến trọng lực</i>			
DIST	Khoảng cách (bằng đường bộ) giữa tỉnh i và j	Km	Google maps
POP	Tổng số dân năm 2014	Nghìn người	SYVN 2014
<i>Biến kinh tế</i>			
INC	Thu nhập bình quân hàng tháng năm 2014	1,000 đồng	SYVN 2014
<i>Biến thị trường lao động</i>			
UMP	Tỷ lệ thất nghiệp thành thị năm 2014	%	ROLF 2014

Biến	Giải thích	Đơn vị tính	Nguồn
<i>Biến môi trường sống</i>			
EDU	Số trường học (gồm mẫu giáo, tiểu học, trung học) trên 1,000 dân năm 2014		SYVN 2014
MED	Số nhân viên y tế trên 1,000 dân năm 2014		SYVN 2014
URB	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2014	%	SYVN 2014
LTR	Tỷ lệ số dân trên 15 tuổi biết chữ năm 2014	%	SYVN 2014
<i>Biến mục tiêu</i>			
PAR	Chỉ số PAR năm 2014		PAR 2014

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả dữ liệu

Bảng 2 dưới đây biểu diễn cho ta thấy giá trị trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất và độ lệch chuẩn của các biến được sử dụng. Dân số và thu nhập có sự khác biệt lớn, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung đông dân cư nhất và cũng có mức thu nhập bình quân hàng tháng cao nhất. Lai Châu là địa phương có thu nhập thấp nhất còn Bắc Ninh là nơi có ít dân nhất. Sự chênh lệch trong các yếu tố về giáo dục, y tế đi liền với sự chênh lệch thu nhập khi các tỉnh vốn được coi là giàu có như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đều đứng đầu. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp thành thị tại Hà Nội lại là nơi cao nhất cả nước.

Bảng 2

Bảng thống kê mô tả các biến

Biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
MI	720.9931	3,109.3600	0.0000	59,095.0000
DIST	967.9199	683.2494	5.3000	2,387.0000
POP	1,440.1490	1,255.2020	307.3000	7,981.9000
INC	2,267.2540	790.2073	987.0000	4,839.0000
PAR	81.2141	5.3789	64.2100	92.5400
EDU	0.5505	0.2378	0.2013	1.5685
MED	2.7778	1.1448	0.9006	8.4087
URB	27.4654	17.1803	9.9025	87.0088
UMP	2.8767	1.2279	0.7100	6.6100
LTR	92.6429	6.9626	66.6000	98.6000

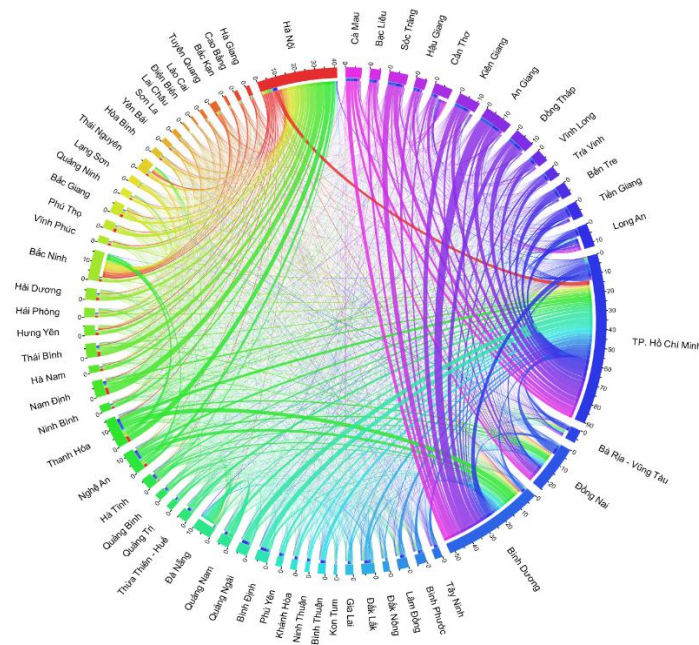
Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Với PAR, Đà Nẵng là địa phương có PAR cao nhất còn Bắc Kạn là nơi có PAR thấp nhất. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là hai khu vực tập trung nhiều tỉnh, thành phố có chỉ số PAR cao. Trái ngược với đó, Trung du và miền núi phía Bắc là nơi tập trung nhiều nhất các tỉnh có chỉ số này ở mức thấp. Lào Cai, Bắc Giang, Phú Thọ là những tỉnh nổi bật trong vùng này khi nằm trong nhóm nhưng lại có PAR cao. Trong khi đó, Hưng Yên, Thái Bình, Tiền Giang, Bến Tre lại có PAR thấp dù nằm trong hai vùng đồng bằng.

Tác giả đã sử dụng phần mềm Circos phát triển bởi Krzywinski và cộng sự (2009) để phân tích các dòng di cư giai đoạn 2014 - 2019, thể hiện tại Hình 1. Mỗi địa phương mang một màu riêng, có độ lớn cung tròn tương ứng với tổng lượng người nhập cư và xuất cư. Biểu đồ được đọc theo chiều ngược kim đồng hồ, luồng nhập cư được thể hiện trước luồng xuất cư. Luồng di dân giữa các tỉnh sẽ được thể hiện bằng các dải băng, xuất phát từ tỉnh đi, có điểm bắt đầu dải băng tiếp xúc với vòng tròn minh họa tại tỉnh đi, mang màu của tỉnh đi và điểm kết thúc dải băng không tiếp xúc với vòng tròn minh họa tại tỉnh đến. Độ to nhỏ của dải băng cũng tỷ lệ với dòng người di cư giữa cặp tỉnh đó. Bằng phương pháp này chúng ta có thể nhìn được thực trạng di cư trong nước một cách trực quan, nhận biết được quê quán người nhập cư tại một tỉnh bất kỳ. Đồng thời, phương pháp này còn giúp chúng ta dễ dàng quan sát tương quan lượng người xuất, nhập cư của một tỉnh để xem tỉnh đó có di cư thuần (chênh lệch giữa lượng người nhập cư và xuất cư) dương hay âm, qua chênh lệch giữa khoảng trắng (lượng nhập cư) và khoảng có màu (lượng xuất cư) tại cung tròn minh họa của tỉnh.

Các luồng di cư tại Việt Nam rất phức tạp, bên cạnh những dòng di dân lớn có thể thấy rõ cũng có nhiều luồng nhỏ, lẻ. Người di cư chủ yếu di chuyển trong cùng một miền đối với miền Bắc và miền Nam, trong khi người miền Trung có xu hướng di chuyển ra cả miền Bắc và miền Nam. Hà Nội là điểm đến hàng đầu của dòng di cư ở miền Bắc. Tuy nhiên, số người di cư thuần đến Hà Nội vẫn nhỏ hơn và cơ cấu người nhập cư ít đa dạng hơn so với các tỉnh hàng đầu phía Nam như Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương. Dòng người di cư trong nước có sự chênh lệch rất lớn giữa các cặp tỉnh. Trong giai đoạn 2014 - 2019, Việt Nam ghi nhận dòng di cư lớn nhất là từ An Giang tới Bình Dương với gần 60 nghìn người. Chúng ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy Thành phố Hồ Chí Minh là tỉnh có nhiều người nhập cư nhất Việt Nam trong giai đoạn này.

Các tỉnh có PAR cao như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, ... cũng là những tỉnh có lượng người nhập cư lớn. Nhưng mối tương quan này không đúng với tất cả các tỉnh, ví dụ như Đà Nẵng, Lào Cai, Bắc Giang, Phú Thọ, Đồng Tháp, ... mặc dù có PAR cao nhưng quy mô dân nhập cư không đáng kể. Từ hiện tượng này, ta chưa thể có một kết luận chắc chắn trong cách thức và chiều hướng mà PAR tác động tới di cư trong nước.



Hình 1. Dòng di cư trong nước giai đoạn 2014 - 2019

Đơn vị: 10,000 người

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ phần mềm Circos

4.2. Kết quả ước lượng

4.2.1. Mô hình với chỉ số PAR tổng quát

Kết quả của nghiên cứu được thể hiện tại Bảng 3, trong đó kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp OLS và Tobit được sử dụng để so sánh với kết quả ước lượng bằng phương pháp hai phần. Quan sát ba phương pháp hồi quy cho thấy các biến đều có tính thống nhất về chiều tác động.

Dựa trên kết quả đạt được, ta thấy CCHC là yếu tố làm giảm lượng người di cư khi tác động biên của chỉ số CCHC mang dấu âm ở cả tỉnh đi và tỉnh đến. Khi chỉ số PAR ở tỉnh đến tăng thêm 1% thì số người nhập cư sẽ giảm 2.9367% và lượng người xuất cư cũng giảm 1.9273% ở tỉnh đi.

Như vậy, tại tỉnh đi, ta có thể thấy thủ tục hành chính công là một trong những yếu tố gây ức chế cho người dân khiến họ cảm thấy địa phương mình kém hấp dẫn từ đó thúc đẩy ý định di cư để tìm một nơi có quy trình hành chính công được tinh giản, gọn nhẹ và hiệu quả hơn. CCHC sẽ giúp giải quyết sự ác cảm này giúp cho người dân cảm thấy nơi họ đang ở có môi trường tốt và làm giảm đi ý định di cư. Kết quả này thống nhất với nghiên cứu của Giang và cộng sự (2020) nhưng cũng vừa bổ sung cho phần ý nghĩa còn chưa được xác định trong nghiên cứu của các tác giả. CCHC là một yếu tố có ý nghĩa tại tỉnh đến nhưng nó lại không phải là một yếu tố làm tăng lượng người nhập cư mà ngược lại còn là một yếu tố cản trở dòng người di cư. Điều này khá khó giải thích nhưng ta có thể cho rằng trong giai đoạn 2014 - 2019, Việt Nam tuy đã bắt đầu loại bỏ sự áp đặt của hành chính tới quyền tiếp cận các dịch vụ của người dân nhưng thực tế là những hạn chế này vẫn còn (World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences, 2016) và do PAR phản ánh việc thực hiện chính xác các quy định của trung ương (Bui & Nguyen, 2020) nên tác động của chỉ số này làm giảm lượng người di cư nói chung giữa các tỉnh. Tuy nhiên, ta cần thực hiện những bước tiếp theo trong phần sau để có thể hiểu rõ được cơ chế tác động này.

Các biến trọng lực gồm dân số và khoảng cách có chiều tác động tương tự với các nghiên cứu trước đây, có thể lấy ví dụ như Dang và cộng sự (1997); Nguyen và McPeak (2010); Etzo (2011); Pu và Ge (2016); Giang và cộng sự (2020).

Thu nhập ở tỉnh đến có xu hướng thu hút người nhập cư; khi thu nhập ở tỉnh đến tăng 1% thì số người nhập cư tăng 2.7392%. Đồng thời, thu nhập tại tỉnh đi cũng tác động cùng chiều đến số người xuất cư. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng nhỏ hơn đáng kể so với tỉnh đến. Hiện tượng này đã được tìm thấy trong các nghiên cứu trước đây như Phan và Coxhead (2010), Giang và cộng sự (2020). Stark (2003) đã từng lý giải rằng đôi lúc quyết định di cư của người dân không hoàn toàn phụ thuộc vào lợi ích kinh tế mà còn do sở thích.

Số trường học ở các tỉnh đi và tỉnh đến tăng đều dẫn đến số lượng người di cư lớn hơn. Điều này lý giải cho việc các bậc cha mẹ luôn mong muốn con em mình được tiếp cận với môi trường giáo dục chất lượng tốt (Dang, Tacoli, & Hoang, 2003; Kulu & Billari, 2004) nên số trường tại tỉnh đến có tác động thu hút người nhập cư. Còn ở tỉnh đi, việc tăng số lượng trường học không làm giảm số người xuất cư; có thể là do trường học ở các tỉnh này có chất lượng đào tạo thấp, các vấn đề xã hội như bạo lực học đường và bắt nạt vẫn còn xảy ra (Nguyen & Tran, 2013).

Tỷ lệ người biết chữ ở tỉnh đi càng cao, thì lượng người xuất cư càng lớn, kết quả này tương đồng với Henry và cộng sự (2003), chứng minh cho giả thuyết của Devi và Sudarsan (2021) về việc giáo dục sẽ giúp người dân nắm bắt thông tin tốt hơn, hiểu rõ hơn về cơ hội làm giàu và khiến họ quyết định di cư.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị của tỉnh đến tăng lên sẽ làm giảm lượng người nhập cư; trong khi, tỷ lệ này không có ý nghĩa thống kê ở tỉnh đi, điều tương tự đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Pu và Ge (2016) cho thấy mặc dù có nhiều lý do để một người di cư nhưng cơ hội có việc tại nơi mà người đó chuyển đến luôn một yếu tố được xem xét khi đưa ra quyết định.

Tương tự với kết quả của Dang và cộng sự (1997); Zhang và cộng sự (2020), tỷ lệ đô thị hóa ở cả hai tỉnh đều cho thấy đô thị hóa làm gia tăng dòng người di cư. Số nhân viên y tế tại tỉnh đến có tác động thu hút dòng người nhập cư trong khi tại tỉnh đi yếu tố này không có ý nghĩa thống kê, tương đồng với nghiên cứu của Nguyen và McPeak (2010).

Bảng 3

Kết quả ước lượng mô hình với chỉ số PAR tổng quát

Biến	Hồi quy OLS	Hồi quy Tobit	Tác động biên Hồi quy hai phần
DIST	-1.4210*** (0.0240)	-1.5914*** (0.0309)	-1.5773*** (0.0296)
POP _j	1.4723*** (0.1441)	1.5077*** (0.1695)	1.2627*** (0.0678)
POP _i	1.4486*** (0.0630)	1.6469*** (0.0762)	1.4875*** (0.0666)
INC _j	2.6064*** (0.1523)	2.8633*** (0.1838)	2.7392*** (0.1487)
INC _i	0.1273 (0.1497)	0.1370 (0.1854)	0.3258** (0.1478)
PAR _j	-2.9395*** (0.4889)	-2.8478*** (0.6447)	-2.9367*** (0.5087)
PAR _i	-1.6068*** (0.5476)	-2.0156*** (0.6943)	-1.9273*** (0.5232)
EDU _j	1.0706*** (0.1348)	1.2679*** (0.1640)	1.0587*** (0.1362)
EDU _i	1.4370*** (0.1363)	1.8002*** (0.1724)	1.3809*** (0.1368)
MED _j	0.2100 (0.1281)	0.1382*** (0.1516)	0.2949** (0.1290)
MED _i	-0.2572** (0.1250)	-0.4098*** (0.1551)	-0.1561 (0.1287)
URB _j	0.0174*** (0.0022)	0.0179*** (0.0026)	0.0131*** (0.0022)
URB _i	0.0118*** (0.0020)	0.0144*** (0.0025)	0.0098*** (0.0020)
UMP _j	-0.1838*** (0.0247)	-0.2025*** (0.0300)	-0.1883*** (0.0244)

Biến	Hồi quy OLS	Hồi quy Tobit	Tác động biên Hồi quy hai phần
UMP _i	-0.0301 (0.0239)	-0.0415 (0.0289)	-0.0376 (0.0241)
LTR _j	-0.0068 (0.0053)	-0.0008 (0.0070)	-0.0047 (0.0053)
LTR _i	0.0144** (0.0056)	0.0231*** (0.0072)	0.0096* (0.0054)
Hệ số chặn	-6.2378** (2.7378)	-8.9480** (3.5362)	
R ²	0.6155	0.1847 ^a	
Số quan sát	3,906.0000	3,906.0000	3,906.0000

Lưu ý: ^a Pseudo

Sai số chuẩn mạnh ở trong ngoặc ()

*, **, *** lần lượt chỉ các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả

4.2.2. Mô hình với các chỉ số thành phần của PAR

Câu hỏi cần được giải đáp tiếp theo là các khía cạnh cụ thể của CCHC có tác động như thế nào tới di cư và tại sao CCHC ở tỉnh đến lại làm giảm lượng người nhập cư. Để trả lời được câu hỏi này, 08 chỉ số thành phần của PAR đã lấy logarit sẽ được đưa vào mô hình và chỉ số PAR tổng quát được loại bỏ để tránh đa cộng tuyến, kết quả được biểu diễn tại Bảng 4.

Nhìn chung, cả 08 chỉ số thành phần của PAR đều có ý nghĩa thống kê ở tỉnh đến, trong khi ở tỉnh đi, một số chỉ số không có ý nghĩa thống kê. “Chi đạo, điều hành CCHC”, “Cải cách thủ tục hành chính” và “Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông” có tác động thu hút người nhập cư với tỉnh đến nhưng cũng làm tăng lượng người xuất cư ở tỉnh đi, tương tự như tác động của tổng dân số. Việc thực hiện tốt nhóm chỉ tiêu này giúp giảm tối đa lượng thời gian mà một người dân cần để hoàn thành thủ tục hành chính (Blunt, Davidsen, Agarwal, Pfeil, & Schott, 2017; Gashi & Krasniqi, 2019) đây là điểm hấp dẫn được người dân tại các tỉnh đến nhưng dường như điều này cũng tạo ra điều kiện tốt hơn để người dân hoàn thành các thủ tục hành chính để di chuyển tới một nơi khác. Đặc biệt, ta thấy hệ số cải cách thủ tục hành chính của tỉnh đến (1.1097) lớn hơn rõ ràng so với tỉnh đi (0.3017), chứng tỏ đây là một yếu tố có xu hướng thu hút người nhập cư hơn là hỗ trợ người dân thực hiện thủ tục hành chính cho việc xuất cư của mình, tương tự với nhận xét của De Haas (2006).

Chỉ tiêu “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước” có tác động thu hút dân nhập cư ở tỉnh đến nhưng không có tác dụng giữ chân người dân xuất cư, kết quả này khá tương đồng với Bergh và cộng sự (2015). Việc thực hiện tốt chỉ tiêu này sẽ giúp người dân tiến hành các thủ tục hành chính thuận tiện hơn và giảm chi phí về thời gian hoàn thành một dịch vụ trọn gói (Christensen & Læg Reid, 2012; Gottschalk, 2009). Đây có thể coi là yếu tố tác động không quá quan trọng hoặc chưa được thực hiện thực sự triệt để; nghĩa là nếu nhóm này có điểm cao sẽ là lợi thế để thu hút di cư, nhưng nếu điểm thấp sẽ không khiến người dân địa phương bỏ đi.

Bảng 4

Kết quả ước lượng mô hình với 08 chỉ số thành phần của PAR

Biến	Tác động biên Hồi quy hai phần	
	Tình đi	Tình đến
DIST ^b	-1.5417*** (0.0273)	
POP	1.5666*** (0.0700)	1.6617*** (0.1489)
INC	-0.0657 (0.1557)	2.7565*** (0.1572)
EDU	1.3104*** (0.1327)	1.0057*** (0.1340)
MED	-0.1288 (0.1272)	0.4221*** (0.1277)
URB	0.0179*** (0.0022)	0.0200*** (0.0023)
UMP	0.0026 (0.0248)	-0.1322*** (0.0252)
LTR	0.0141** (0.0057)	-0.0134** (0.0058)
PAR1	1.5174*** (0.4156)	1.2872*** (0.4204)
PAR2	-1.5299*** (0.2378)	-0.6179*** (0.2330)
PAR3	0.3017* (0.1812)	1.1097*** (0.1834)
PAR4	0.3374 (0.4917)	1.6309*** (0.5114)
PAR5	-0.1519 (0.3468)	-2.5101*** (0.3343)
PAR6	-2.8189*** (0.5908)	-1.2357** (0.5994)
PAR7	-1.3507*** (0.2357)	-2.2633*** (0.2335)
PAR8	0.5945* (0.3209)	0.8412*** (0.3040)
Số quan sát	3,906	

Lưu ý: ^b Yếu tố chung cho cả hai tình

Sai số chuẩn mạnh ở trong ngoặc ()

*, **, *** lần lượt chỉ các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%

Nguồn: Tính toán của tác giả

Chỉ số về “Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật”, “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức” đều có tác động làm giảm lượng người di cư giữa các tỉnh, khác với nhận xét của Abbas (2016). Các công chức làm việc trên tuyến đầu của việc thực thi chính sách và cung cấp dịch vụ là bộ mặt của Chính phủ; họ là cầu nối tạo niềm tin của người dân vào Chính phủ (Larrison & Edlins, 2020). Tuy nhiên, các quan chức nhà nước này thường thiếu nhiệt tình và thiếu trách nhiệm đối với các vấn đề của người dân, thậm chí còn thực hiện các chính sách xuyên tạc để đòi hỏi lợi từ người dân. Vì vậy, nâng cao chất lượng của công chức sẽ làm cho họ quan tâm hơn đến vấn đề của người dân, không tham nhũng và tuân thủ các quy định của pháp luật. Đi cùng với đó, việc nâng cao chất lượng thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật cũng khiến cho các thủ tục về di cư được diễn ra chặt chẽ hơn (UNDP, 2013). Nâng cao chất lượng công chức sẽ đi đôi với việc giảm hối lộ, và do đó, người dân cũng sẽ không thể dùng tiền hối lộ để quá trình xử lý hồ sơ trở nên nhanh chóng mà phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Chính phủ nhưng có lẽ vì thế mà lượng người di cư lại giảm đi.

Hai chỉ tiêu về “Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập” và “Hiện đại hóa hành chính” đều có hệ số âm ở cả tỉnh đến và tỉnh đi, thực hiện tốt nhóm nhiệm vụ này sẽ giúp nâng cao năng lực hành chính công ở địa phương (Nguyen, 2018). Nhóm biến này có tác động hỗ trợ cho hai chỉ tiêu đề cập ở đoạn trên về vốn vật chất nên chiều hướng tác động có sự tương đồng. Bốn chỉ tiêu này đã cho thấy mặt hạn chế trong chính sách quản lý di cư của Việt Nam trong giai đoạn này, chúng ta vẫn còn duy trì các quy định để hạn chế di dân.

Như vậy, có thể cho rằng việc CCHC tại tỉnh đến không có ý nghĩa thu hút dân nhập cư do trong giai đoạn 2014 - 2019 dù Chính phủ đã thực hiện các chính sách nhằm giảm bớt sự ràng buộc của “hộ khẩu”, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu của người dân nhưng chưa có bước ngoặt diễn ra. Chính sách về giấy tờ tạm trú, tạm vắng vẫn còn tồn tại (Dang, 2017; World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences, 2016) việc thực hiện CCHC, nâng cao chất lượng hành chính công đã giúp cho việc thi hành các thủ tục này diễn ra chặt chẽ, quy củ hơn nên từ đó dẫn đến giảm lượng người di cư giữa các tỉnh.

5. Kết luận

Bài viết nghiên cứu tác động của cải cách hành chính đối với di cư trong nước ở Việt Nam, sử dụng bộ dữ liệu mới nhất của VHPC 2019. Quy luật di cư trong nước ở Việt Nam rất phức tạp, người dân quyết định di cư vì nhiều lý do khác nhau, tùy theo vùng miền. Cũng giống như các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng người Việt Nam có xu hướng di cư đến các tỉnh có thu nhập cao. Đồng thời, các yếu tố liên quan đến điều kiện sống như cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, tỷ lệ thất nghiệp, ... cũng được chứng minh là có tác động đến di cư ở các mức độ khác nhau.

Hành chính công là yếu tố có tác động đến di cư ở Việt Nam và cải cách hành chính là yếu tố giúp giữ chân người dân ở lại quê hương của họ, làm cho tỉnh đi trở nên hấp dẫn và đáng sống hơn. Các chỉ số thành phần liên quan đến cải cách hành chính cũng làm rõ chiều và mức độ tác động đến quyết định di cư của người dân. Người dân Việt Nam rất chú trọng đến việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương, họ mong muốn thủ tục càng đơn giản càng tốt để tránh rườm rà, mất thời gian. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng bằng CCHC, các chính sách hạn chế di cư của Chính phủ còn tồn tại cũng được thực hiện chặt chẽ hơn khiến cho lượng người di cư bị hạn chế.

Nghiên cứu này ngụ ý rằng mỗi địa phương, tùy thuộc vào chính sách hạn chế hoặc thu hút người di cư, sẽ có những điều chỉnh phù hợp trong việc cung cấp dịch vụ công. Các tỉnh cần có chính sách riêng nếu muốn thu hút người dân để làm giảm tác động của chính sách hạn chế di dân

của Chính phủ bằng cách quan tâm đến các yếu tố xã hội tương ứng khác để đảm bảo thỏa mãn nhu cầu của người dân. Đồng thời, giảm thiểu các thủ tục hành chính có liên quan để đảm bảo cho người nhập cư có khả năng tiếp cận dễ dàng tới các dịch vụ này.

Về lâu dài, Việt Nam cần coi di cư là vấn đề tất yếu của nền kinh tế và là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để tránh việc nhập cư trở thành gánh nặng cho các tỉnh, thành phố lớn và để có được nguồn nhân lực phát triển địa phương, Nhà nước cần lưu ý đến phát triển các yếu tố có tác dụng giữ chân người dân một cách tự nguyện chứ không nên bắt ép, ràng buộc việc di chuyển địa điểm sống bằng thủ tục hành chính.

Bên cạnh những thành quả về mặt thực tiễn và hàm ý chính sách, bài nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Dữ liệu được sử dụng để nghiên cứu chỉ dừng lại ở dữ liệu chéo nên các phương pháp được áp dụng mới xử lý được các khuyết tật tương ứng với mức dữ liệu này khiến cho các vấn đề khác có thể tiềm ẩn chưa được giải quyết. Đồng thời, do tính phức tạp trong quyết định di cư của người dân nên nghiên cứu chưa thể bao gồm được tất cả các biến có khả năng tác động tới di cư trong nước. Từ đây, tác giả đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai để mối quan hệ giữa CCHC và di cư trong nước được tìm hiểu chính xác hơn. Thứ nhất, tăng thêm độ lớn của mẫu quan sát, hình thành dữ liệu dạng bảng, bằng cách này ta có thể sử dụng các phương pháp mới để giải quyết tốt hơn khuyết tật của mô hình. Thứ hai, đưa các biến độc lập mới vào mô hình, điều này sẽ giúp cho di cư trong nước được giải thích dưới một góc nhìn đa chiều hơn.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với ThS. Martin Krzywinski, Nhà khoa học tại Trung tâm Khoa học Hệ gen Michael Smith, Canada và PGS., TS. Vũ Hoàng Nam, Trưởng phòng Quản lý Khoa học - Trường Đại học Ngoại Thương vì đã đưa ra những góp ý và trợ giúp chân thành để tác giả hoàn thành được bài nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Abbas, R. (2016). Internal migration and citizenship in India. *Journal of Ethnic and Migration Studies*, 42(1), 150-168.
- Amara, M., & Jemmali, H. (2018). Deciphering the relationship between internal migration and regional disparities in Tunisia. *Social Indicators Research*, 135(1), 313-331.
- Andrienko, Y., & Guriev, S. (2004). Determinants of interregional mobility in Russia. *Economics of Transition*, 12(1), 1-27.
- Bastien, J. (2009). Goal ambiguity and informal discretion in the implementation of public policies: The case of Spanish immigration policy. *International Review of Administrative Sciences*, 75(4), 665-685.
- Belotti, F., Deb, P., Manning, W. G., & Norton, E. C. (2015). Twopm: Two-part models. *The Stata Journal*, 15(1), 3-20.
- Bergh, A., Mirkina, I., & Nilsson, T. (2015). *Pushed by poverty or by institutions? Determinants of global migration flows*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://ssrn.com/abstract=2649889>
- Beshi, T. D., & Kaur, R. (2020). The mediating role of citizens' satisfaction on the relationship between good governance practices and public trust in Ethiopian local government. *Bandung*, 7(1), 80-106.

- Blunt, M., Davidsen, S., Agarwal, S., Pfeil, H., & Schott, B. (2017). *One-stop shops in Vietnam: Changing the face of public administration for citizens and businesses through a single door to multiple services*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/27487>
- Bộ Nội vụ. (2013). *Báo cáo xác định PAR Index 2012 [Report determining PAR Index 2012]*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://open.data.gov.vn/dataset/20ch-s-c-i-cach-hanh-chinh-par-index-hang-nam/resource/92753262-7a82-4e43-b2d4-9305530d0a01>
- Bộ Nội vụ. (2015). *Báo cáo kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính PAR Index 2014 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương [Report on the results of determining the Public Administration Reform Index PAR Index 2014 of ministries, ministerial-level agencies, and People's Committees of provinces and centrally run cities]*. Truy cập ngày 16/07/2022 tại <https://moha.gov.vn/tintuc/Pages/listbnv.aspx?Cat=812&ItemID=50626>
- Bui, D. P., & Nguyen, T. T. H. (2020). The underlying indicators of good governance in Vietnam. *VNU Journal of Science: Policy and Management Studies*, 36(4), 35-47.
- Cavalleri, M. C., Luu, N., & Causa, O. (2021). *Migration, housing and regional disparities: A gravity model of inter-regional migration with an application to selected OECD countries*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://doi.org/10.1787/421bf4aa-en>
- Christensen, T., & Laegreid, P. (2012). Competing principles of agency organization - The reorganization of a reform. *International Review of Administrative Sciences*, 78(4), 579-596.
- Cragg, J. G. (1971). Some statistical models for limited dependent variables with application to the demand for durable goods. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 39(5), 829-844.
- Dang, A. N. (2017). Rural-to-urban migration in Vietnam: Trend and institutions. *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*, 3(2), 158-170.
- Dang, A. N., Goldstein, S., & McNally, J. (1997). Internal migration and development in Vietnam. *International Migration Review*, 31(2), 312-337.
- Dang, A. N., Tacoli, C., & Hoang, T. X. (2003). *Migration in Vietnam: A review of information on current trends and patterns, and their policy implications*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://pubs.iied.org/g00479>
- De Haas, H. (2006). Migration, remittances and regional development in Southern Morocco. *Geoforum*, 37(4), 565-580.
- Devi, P. S., & Sudarsan, P. K. (2021). Determinants of migration to Goa, India: A gravity model analysis. *The Indian Journal of Labour Economics*, 64(2), 485-498.
- Diaby, A., & Sylwester, K. (2014). Bureaucratic competition and public corruption: Evidence from transition countries. *European Journal of Political Economy*, 35, 75-87.
- Etzo, I. (2008). *Internal migration: A review of the literature*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://mpira.ub.uni-muenchen.de/8783/>
- Etzo, I. (2011). The determinants of the recent interregional migration flows in Italy: A panel data analysis. *Journal of Regional Science*, 51(5), 948-966.

- Gashi, K., & Krasniqi, I. (2019). The one-stop shop approach: New public management model in transition countries. *European Scientific Journal ESJ*, 15(1), 185-198.
- Giang, L. T., Nguyen, C. V., & Nguyen, Q. H. (2020). The impacts of economic growth and governance on migration: Evidence from Vietnam. *The European Journal of Development Research*, 32(4), 1195-1229.
- Gottschalk, P. (2009). Maturity levels for interoperability in digital government. *Government Information Quarterly*, 26(1), 75-81.
- GSO & UNFPA. (2016). *The 2014 Viet Nam intercensal population and housing survey: Migration and urbanization in Viet Nam*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2019/05/Tieng-Anh_chuyen-khao-di-cu.compressed.pdf
- GSO. (2020). *Population and housing census 2019: Migration and urbanization in Viet Nam: Situation, trend and differences*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/di_cu_va_do_thi_hoa_eng.pdf
- Harris, J. R., & Todaro, M. P. (1970). Migration, unemployment and development: A two-sector analysis. *The American Economic Review*, 60(1), 126-142.
- Henry, S., Boyle, P., & Lambin, E. F. (2003). Modelling inter-provincial migration in Burkina Faso, West Africa: The role of socio-demographic and environmental factors. *Applied Geography*, 23(2/3), 115-136.
- Krzywinski, M., Schein, J., Birol, I., Connors, J., Gascoyne, R., Horsman, D., ... Marra, M. A. (2009). Circos: An information aesthetic for comparative genomics. *Genome Research*, 19(9), 1639-1645.
- Kulu, H., & Billari, F. (2004). Multilevel analysis of internal migration in a transitional country: The case of Estonia. *Regional Studies*, 38(6), 679-696.
- Larrison, J., & Edlins, M. (2020). Exploring the responsibilities of street-level bureaucrats through the perspectives of unaccompanied migrant youth and their sponsors. *International Journal of Public Administration*, 43(2), 126-136.
- Lee, E. S. (1966). A theory of migration. *Demography*, 3(1), 47-57.
- Leung, S. F., & Yu, S. (1996). On the choice between sample selection and two-part models. *Journal of Econometrics*, 72(1/2), 197-229.
- Nguyen, C. B., & Nguyen, T. N. (2022). The impact of good governance on the people's satisfaction with public administrative services in Vietnam. *Administrative Sciences*, 12(1). doi:10.3390/admsci12010035
- Nguyen, H. T. T., & Tran, T. N. T. M. (2013). *School violence: Evidence from young lives in Vietnam*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://ora.ox.ac.uk/objects/uuid:f6af708f-61b6-4dcc-b4d1-1ea3abd65447>
- Nguyen, P. H., & McPeak, J. (2010). Leaving or staying: Inter-provincial migration in Vietnam. *Asian and Pacific Migration Journal*, 19(4), 473-500.
- Nguyen, T. X. (2018). *Các giải pháp đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập [Solutions to innovate operational and financial mechanisms for public*

non-business units]. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/cac-giai-phap-doi-moi-co-che-hoat-dong-co-che-tai-chinh-doi-voi-don-vi-su-nghiep-cong-lap-137742.html>

- Painter, M. (2003). Public administration reform in Vietnam: Problems and prospects. *Public Administration and Development*, 23(3), 259-271.
- Phan, D., & Coxhead, I. (2010). Inter-provincial migration and inequality during Vietnam's transition. *Journal of Development Economics*, 91(1), 100-112.
- Pu, Y., & Ge, Y. (2016). *Multilateral mechanism analysis of interprovincial migration flows in China*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <http://hdl.handle.net/10419/174656>
- Seim, L. T., & Søreide, T. (2009). Bureaucratic complexity and impacts of corruption in utilities. *Utilities Policy*, 17(2), 176-184.
- Stark, O. (2003). *Tales of migration without wage differentials: Individual, family, and community context*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <http://dx.doi.org/10.22004/ag.econ.18743>
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Báo cáo Điều tra Lao động việc làm năm 2014 [Report on Labour force Survey 2014]*. Truy cập ngày 16/07/2022 tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/05/bao-cao-dieu-tra-lao-dong-viec-lam-nam-2014/>
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Niên giám Thống kê 2014 [Statistical Yearbook of Vietnam 2014]*. Truy cập ngày 16/07/2022 tại <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/10/nien-giam-thong-ke-2014>
- Tổng cục Thống kê. (n.d.). *Kho dữ liệu Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 [Data warehouse on the 2019 Population and Housing Census]*. Truy cập ngày 14/07/2022 tại <portal.thongke.gov.vn/khodulieudanso2019/Default.aspx?M=1&time=10083120012024>
- UNDP. (2013). *Reforming public administration in Viet Nam: Current situation and recommendations*. Truy cập ngày 28/08/2022 tại <https://www.undp.org/vietnam/publications/reforming-public-administration-viet-nam-current-situation-and-recommendations>
- Vigoda-Gadot, E. (2007). Citizens' perceptions of politics and ethics in public administration: A five-year national study of their relationship to satisfaction with services, trust in governance, and voice orientations. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 17(2), 285-305.
- World Bank & Viet Nam Academy of Social Sciences. (2016). *Viet Nam's household registration system*. Hà Nội, Việt Nam: Hong Duc Publishing House.
- Zhang, X. N., Wang, W. W., Harris, R., & Leckie, G. (2020). Analysing inter-provincial urban migration flows in China: A new multilevel gravity model approach. *Migration Studies*, 8(1), 19-42.

